



SHIN
Do My Best

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

HÀ NỘI, NĂM 2022



MỤC LỤC

	Trang
1 . MỤC LỤC	1
2 . BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 5
3 . BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
4 . BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
5 . BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		3.567.788.085.046	2.651.610.213.349
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	284.848.094.300	374.986.551.470
1. Tiền		111		267.829.137.338	361.977.908.712
2. Các khoản tương đương tiền		112		17.018.956.962	13.008.642.758
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		2.924.698.684.899	1.928.703.308.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	1.888.558.555.179	442.356.710.651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4	18.223.874.972	36.242.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	V.5	699.094.642.171	979.845.272.308
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.6a	595.879.758.996	783.523.229.437
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(277.058.146.419)	(277.058.146.419)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		342.189.506.074	321.242.585.358
1. Hàng tồn kho		141	V.7	342.189.506.074	321.242.585.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		16.051.799.773	26.677.767.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.8a	790.457.524	525.149.734
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		15.261.342.249	26.152.617.910
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		804.167.645.122	1.023.212.683.967
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		541.600.550.000	278.000.550.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	549.179.384.000	285.579.384.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(7.578.834.000)	(7.578.834.000)
II.	Tài sản cố định	220		14.017.116.587	14.411.036.406
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.029.577.487	4.423.497.306
	<i>Nguyên giá</i>	222		21.297.345.816	21.021.261.581
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17.267.768.329)	(16.597.764.275)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		9.987.539.100	9.987.539.100
	<i>Nguyên giá</i>	228		9.987.539.100	9.987.539.100
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		232.366.344.019	711.166.344.019
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2a	230.793.844.019	230.793.844.019
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	14.672.500.000	493.472.500.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(13.100.000.000)	(13.100.000.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		16.183.634.516	19.634.753.542
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	11.377.789.612	14.371.258.067
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		4.805.844.904	5.263.495.475
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.371.955.730.168	3.674.822.897.316

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.767.261.206.881	2.089.078.116.423
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.640.577.873.548	1.900.894.783.090
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.046.043.900.097	413.530.881.853
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	3.816.702.183	1.294.818.488
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.618.715.712	22.845.322.546
4.	Phải trả người lao động	314		1.902.751.707	5.501.067.893
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	8.368.911.388	10.198.297.454
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	266.905.675.771	137.312.557.731
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1.300.512.196.351	1.307.649.928.920
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.409.020.339	2.561.908.205
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		126.683.333.333	188.183.333.333
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	100.000.000	100.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	126.583.333.333	188.083.333.333
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.604.694.523.287	1.585.744.780.893
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.604.694.523.287	1.585.744.780.893
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		276.863.457.753	257.347.263.582
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		253.331.082.185	222.972.811.666
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.532.375.568	34.374.451.916
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.268.857.066	9.835.308.843
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		4.371.955.730.168	3.674.822.897.316

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mân

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý II Năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2022		Quý II năm 2021		Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.559.328.629.918	1.081.351.899.974	2.872.925.888.665	2.086.762.003.697	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.559.328.629.918	1.081.351.899.974	2.872.925.888.665	2.086.762.003.697	
4. Giá vốn hàng bán	11		1.520.419.764.463	1.056.546.236.788	2.826.643.890.708	2.044.034.638.383	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.908.865.455	24.805.663.186	46.281.997.957	42.727.365.314	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32.859.984.485	39.362.436.727	58.937.549.138	74.157.409.780	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	31.498.049.621	27.202.524.568	53.902.504.959	60.889.686.005	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		24.340.031.259	29.114.091.235	44.638.901.223	59.471.544.206	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(133.732.771)	-	(133.732.771)	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.990.251.424	10.250.164.880	10.250.608.210	16.629.114.132	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.331.945.930	13.979.735.625	9.706.772.188	23.823.291.111	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.948.602.965	12.601.942.069	31.359.661.738	15.408.951.075	
12. Thu nhập khác	31		22.121.390	130.384.884	105.977.699	424.297.677	
13. Chi phí khác	32		511.673.701	144.000.000	599.654.523	174.000.000	
14. Lợi nhuận khác	40		(489.552.311)	(13.615.116)	(493.676.824)	250.297.677	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.459.050.654	12.588.326.953	30.865.984.914	15.659.248.752	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6.506.988.246	7.702.292.787	7.237.342.356	9.604.707.376	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.952.062.408	4.886.034.166	23.628.642.558	6.054.541.376	
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.901.666.356	4.572.299.864	23.532.375.568	5.767.642.635	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		50.396.052	313.734.302	96.266.990	286.898.741	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	161	35	182	45	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	161	35	182	45	

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mãn



Vũ Quang Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.865.984.914	15.659.248.752
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.127.654.625	15.000.968.905
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.246.717.825)	(9.191.374.058)
- Chi phí lãi vay	06	44.658.901.223	60.054.877.539
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.405.822.937	81.523.721.138
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.035.309.561.428)	(224.110.034.652)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.946.920.716)	131.364.700.465
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	757.933.798.974	180.741.927.256
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.728.160.665	(2.084.566.658)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45.944.366.242)	(61.453.825.175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.169.727.722)	(14.186.830.492)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	190.087.074	(2)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(264.112.800)	(277.056.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(315.376.819.258)	91.518.035.280
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(276.084.235)	(240.936.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(399.249.369.863)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	680.000.000.000	(88.085.350.393)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.901.548.755	31.155.721.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	294.376.094.657	(69.170.565.335)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	số	minh		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.304.717.422.544	2.283.322.429.793
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.373.855.155.113)	(2.190.644.208.924)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(404.800.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(69.137.732.569)</i>	<i>92.273.420.869</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(90.138.457.170)	114.620.890.814
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	374.986.551.470	136.863.207.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	284.848.094.300	251.484.097.892

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mân

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 29 ngày 10/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ, thương mại, Kinh doanh Bất động sản và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than - cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;

Hoạt động tư vấn mua, bán doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);

Tư vấn, môi giới đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; Dịch vụ định giá bất động sản và quảng cáo bất động sản;

- Kinh doanh bất động sản;

- Xây dựng các loại;

- Bán buôn đồ uống, gạo, nông lâm sản...;

- Bán buôn kim loại (không bao gồm kinh doanh vàng miếng);

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ở nước ngoài;

- Và các hoạt động kinh doanh khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ hoạt động phụ thuộc vào tiến độ hoạt động dự án.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không phát sinh những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	Số 160 đường Nguyễn Văn Cừ, P.Bồ Đề, Q.Long Biên, TP. Hà Nội	69,19%	69,19%	69,19%

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Tầng 5, tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội	41%	41%	41%
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Nhà điều hành Hilltop Valley Golf Club, Phường Kỳ Sơn, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	30%	30%	30%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Đào tạo và XKLD Hanic Hà Nội – Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số 16, OBT4 Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao dịch Bất động sản Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP An Bình.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

Phải thu khác: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh của dịch vụ chưa hoàn thành và chưa được nghiệm thu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 18 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

8. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí thuê văn phòng	03 tháng
Công cụ, dụng cụ	03 - 36 tháng
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	24 - 36 tháng
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Theo thực tế phát sinh

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm : Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng. (*chỉ áp dụng với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ*).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Thông tin theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XD CB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của các giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	231.703.711	218.194.616
Tiền gửi ngân hàng	267.597.433.627	361.759.714.096
Các khoản tương đương tiền	17.018.956.962	13.008.642.758
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	17.018.956.962	13.008.642.758
Cộng	284.848.094.300	374.986.551.470

2 Các khoản đầu tư tài chính

2a Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Phần chia lãi lỗ lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Phần chia lãi lỗ lũy kế	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	216.480.000.000	(685.129.531)	215.794.870.469	216.480.000.000	(685.129.531)	215.794.870.469
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	15.000.000.000	(1.026.450)	14.998.973.550	15.000.000.000	(1.026.450)	14.998.973.550
Cộng	231.480.000.000	(686.155.981)	230.793.844.019	231.480.000.000	(686.155.981)	230.793.844.019

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	67.650.000.000	41%	41%	67.650.000.000	41%	41%
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	15.000.000.000	30%	30%	15.000.000.000	30%	30%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

- Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Mai Trang Linh là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hàng hóa và dịch vụ thương mại.
- Hoạt động chính của Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình là phát triển dự án kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2b Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
Công ty CP Máy Thiết bị dầu khí	1.572.500.000	-	1.572.500.000	1.572.500.000	-	1.572.500.000
Công ty CP phát triển hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư XD và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	-	-	-	478.800.000.000	-	478.800.000.000
Cộng	14.672.500.000	13.100.000.000	1.572.500.000	493.472.500.000	13.100.000.000	480.372.500.000

2c Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Thuyết minh
Dự phòng các khoản đầu tư khác	(13.100.000.000)	(13.100.000.000)	Xem Thuyết minh V.2.b
Cộng	(13.100.000.000)	(13.100.000.000)	

3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	1.888.558.555.179	442.356.710.651
- Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long	1.053.981.989.080	162.850.695.223
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Kim Bôi Chi nhánh Hải Dương	699.677.050.169	-
- Đối tượng khác	134.899.515.930	279.506.015.428
Cộng	1.888.558.555.179	442.356.710.651

4 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	18.223.874.972	36.242.900
- Công ty TNHH An Hùng Cường	17.843.103.272	-
- Đối tượng khác	380.771.700	36.242.900
Cộng	18.223.874.972	36.242.900

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Cho vay ngắn hạn</i>						
Ông Nguyễn Anh Quân(*)	235.700.000.000	235.700.000.000	-	235.700.000.000	235.700.000.000	-
Ông Trần Tiến Thành	325.000.000	325.000.000	-	325.000.000	325.000.000	-
Nguyễn Thị Thu Hường	124.401.369.863	-	124.401.369.863	-	-	-
Công ty CP Thương mại SOFIA	-	-	-	300.000.000.000	-	-
Công ty CP GLC VINA	-	-	-	240.000.000.000	-	-
Công ty CP GIC Quốc tế	-	-	-	110.000.000.000	-	-

Công ty CP TBIC	235.000.000.000	-	235.000.000.000	-	-
Công ty CP khách sạn Hạ Long Dream	73.008.000.000	-	73.008.000.000	63.160.000.000	63.160.000.000
Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP	30.660.272.308	-	30.660.272.308	30.660.272.308	30.660.272.308
Cộng	699.094.642.171	236.025.000.000	463.069.642.171	979.845.272.308	236.025.000.000
				236.025.000.000	93.820.272.308

(1): Công ty CP BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2012 ngày 31/05/2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

Theo công văn số 26/2011/CV-TĐM ngày 14/06/2011 của Công ty CP BETA BQP, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty CP BETA BQP. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên với số cổ phần là 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc và giá trị chuyển nhượng sẽ được bù trừ với số nợ còn phải thu của Ông Nguyễn Anh Quân.

Đến ngày 30/06/2019 việc thực hiện chuyển nhượng sang tên cổ phần của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc vẫn chưa hoàn tất. Hiện nay, Ông Nguyễn Anh Quân đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã vào ngày 24-12-2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã có công văn đề nghị Công ty CP Beta BQP và Nguyễn Anh Quân hoàn trả số tiền cam kết tại Công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011.

6 Các khoản phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.601.048.939	-	1.211.067.267	-
Ký cược, ký quỹ	16.375.000	-	387.344.843.919	-
- Công ty Cổ phần TBIC	-	-	234.100.000.000	-
- Công ty TNHH Quang Vinh	-	-	150.000.000.000	-
- Đối tượng khác	16.375.000	-	3.244.843.919	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, bán hàng trả chậm	67.057.921.072	-	57.539.876.367	-
- Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long	28.550.831.313	-	34.377.955.678	-
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	-	-	62.980.822	-
- Công ty Cổ phần TBIC	12.444.769.630	-	1.436.668.493	-
- Công ty TNHH Quang Vinh	-	-	774.657.534	-
- Nguyễn Thị Thu Hường	1.731.952.036	-	-	-
- Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình	3.758.488.500	-	3.758.488.500	-
- Tập đoàn Geleximco-Công ty CP	15.526.989.715	-	14.234.849.860	-
- Công ty CP Khách sạn Hạ Long Dream	4.987.419.453	-	2.535.509.317	-
- Lãi dự thu ngân hàng	57.470.425	-	358.766.163	-
Phải thu khác	524.204.413.985	37.070.910.101	337.427.441.884	37.070.910.101
- Ông Nguyễn Trung Kiên	12.831.501.573	12.831.501.573	12.831.501.573	12.831.501.573
- Ông Lê Song Hà	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231
- Bà Kiều Thị Liễu - Phải thu hợp đồng bán cổ phần HTL	479.940.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần An Sinh	6.251.147.700	6.251.147.700	6.251.147.700	6.251.147.700
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	413.586.667	-	413.586.667	-
- Đối tượng khác	10.802.686.814	4.022.769.597	303.965.714.713	4.022.769.597
Cộng	595.879.758.996	37.070.910.101	783.523.229.437	37.070.910.101

6b Các khoản phải thu dài hạn khác
Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	93.522.450.000	-	93.522.450.000	-
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP - Dự án KĐT mới Hòa Bình (1)	92.000.000.000	-	92.000.000.000	-
- Tập đoàn GELEXIMCO - Đặt cọc hợp đồng thuê văn phòng	522.450.000	-	522.450.000	-
Phải thu khác	455.656.934.000	7.578.834.000	192.056.934.000	7.578.834.000
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP - Dự án khách sạn (2)	446.800.000.000	-	183.200.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Kim Giang (3)	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000
- Khác	2.319.934.000	1.041.834.000	2.319.934.000	1.041.834.000
Cộng	549.179.384.000	7.578.834.000	285.579.384.000	7.578.834.000

(1): Đây là khoản đặt cọc theo Thỏa thuận liên danh ngày 25/10/2017 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Tập đoàn Geleximco - Công ty Cổ phần về việc liên danh để tham gia đấu thầu làm Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới Hòa Bình - Geleximco, Phường Thịnh Lang và Phường Tân Hòa, TP. Hòa Bình

(2): Đây là khoản tiền mà Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Tập đoàn Geleximco - CTCP theo Hợp đồng hợp tác số 01/2021/HTKD/GELE-SHN ký ngày 30/3/2021 về việc hợp tác đầu tư, xây dựng và kinh doanh, khai thác dự án Khách sạn thuộc dự án Ngôi Sao An Bình 2.

(3): Đây là khoản tiền mà Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Kim Giang liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Diềm Thụy theo giấy chứng nhận đầu tư số 172031000015 ngày 31/07/2009, sửa đổi lần 1 ngày 18/11/2010.

7 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	314.203.993.537	216.226.827.191
Công cụ, dụng cụ	-	20.333.077
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.460.432.382	780.413.953
Thành phẩm	8.025.080.155	88.715.011.137
Hàng hóa	15.500.000.000	15.500.000.000
Cộng	342.189.506.074	321.242.585.358

8 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	373.897.808	-
Các khoản khác	416.559.716	525.149.734
Cộng	790.457.524	525.149.734

8b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.143.593.984	715.205.098
Các khoản khác	10.234.195.628	13.656.052.969
Cộng	11.377.789.612	14.371.258.067

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.133.474.862	697.849.376	19.189.937.343	21.021.261.581
Tăng do mua mới			276.084.235	276.084.235
Số cuối kỳ	1.133.474.862	697.849.376	19.189.937.343	21.297.345.816
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.133.474.862	375.616.115	15.088.673.298	16.597.764.275
Khấu hao trong năm	-	64.446.648	605.557.406	670.004.054
Số cuối kỳ	1.133.474.862	440.062.763	15.694.230.704	17.267.768.329
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	322.233.261	4.101.264.045	4.423.497.306
Số cuối kỳ	-	257.786.613	3.495.706.639	4.029.577.487

10 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	1.046.043.900.097	413.530.881.853
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	415.928.570.300	1.254.075.616
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	27.393.601.962	27.393.601.962
- Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản 16 - Chi nhánh Công ty TNHH M	60.651.040.569	26.279.067.581
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Kim Bôi Chi nhánh Hải Dương	177.192.495.269	33.684.891.735
- Tổng Công ty Đông Bắc	45.805.112.850	16.696.010.527
- Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tổng hợp DHA	96.077.265.431	96.077.265.431
- Công ty Cổ phần TBIC	86.722.953.475	103.804.251.325
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Lam Sơn	100.519.327.447	36.401.220.438
- Phải trả các đối tượng khác	35.753.532.794	71.940.497.238
Cộng	1.046.043.900.097	413.530.881.853

11 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	3.816.702.183	1.294.818.488
- Đối tượng khác	3.816.702.183	1.294.818.488
Cộng	3.816.702.183	1.294.818.488

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/giảm phải nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.983.467.837	56.379.206	2.039.847.043	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.293.792.186	7.237.342.356	21.169.727.722	6.361.406.820
Thuế thu nhập cá nhân	568.062.523	673.512.790	1.144.307.093	97.268.220
Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	374.408.902	214.368.230	160.040.672
Cộng	22.845.322.546	8.341.643.254	24.568.250.088	6.618.715.712

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13 Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	8.368.911.388	9.654.376.407
Phí LC Upas	-	38.072.074
Các khoản trích trước khác	-	505.848.973
Cộng	<u>8.368.911.388</u>	<u>10.198.297.454</u>

14a Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	44.601.535	7.143.100
Bảo hiểm xã hội	214.083.100	1.382.700
Bảo hiểm y tế	38.631.900	925.100
Bảo hiểm thất nghiệp	10.727.000	44.601.535
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long	45.000.000.000	45.000.000.000
L/C Upas tại Ngân hàng	192.270.536.189	54.198.804.160
Phải trả, phải nộp khác	29.327.096.047	38.059.701.136
Cộng	<u>266.905.675.771</u>	<u>137.312.557.731</u>

14b Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ ký cược dài hạn.

15 Vay và nợ tài chính

15a Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	19.648.000.000
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	-	19.648.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	1.300.512.196.351	1.288.001.928.920
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.297.436.463.271	1.269.926.195.840
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	639.832.463.271	692.201.195.840
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	657.604.000.000	577.725.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	3.075.733.080	18.075.733.080
- Các cá nhân khác	3.075.733.080	18.075.733.080
Cộng	<u>1.300.512.196.351</u>	<u>1.307.649.928.920</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn trong năm

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay trong năm	Trả trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.307.649.928.920	1.307.649.928.920	2.304.717.422.544	2.311.855.155.113	1.300.512.196.351	1.300.512.196.351
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	692.201.195.840	692.201.195.840	948.738.422.544	1.001.107.155.113	639.832.463.271	639.832.463.271
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	577.725.000.000	577.725.000.000	1.340.979.000.000	1.261.100.000.000	657.604.000.000	657.604.000.000
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	19.648.000.000	19.648.000.000	-	19.648.000.000	-	-
Vay cá nhân	18.075.733.080	18.075.733.080	15.000.000.000	30.000.000.000	3.075.733.080	3.075.733.080
Cộng	1.307.649.928.920	1.307.649.928.920	2.304.717.422.544	2.311.855.155.113	1.300.512.196.351	1.300.512.196.351

15b Vay và nợ dài hạn

Là khoản phát hành trái phiếu, kỳ hạn 03 năm, lãi suất 8,5%/năm

	Số đầu năm		Tăng/giảm trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu SHN	190.000.000.000	190.000.000.000	-	62.000.000.000	128.000.000.000	128.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.916.666.667)	(1.916.666.667)	-	(500.000.000)	(1.416.666.667)	(1.416.666.667)
Cộng	188.083.333.333	188.083.333.333	-	61.500.000.000	126.583.333.333	126.583.333.333

16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	223.425.899.029	9.784.011.715	1.551.772.119.212
Lợi nhuận năm trước				34.374.451.916	661.097.047	35.035.548.963
Trích lập các quỹ				(452.838.270)	(201.615.631)	(654.453.901)
Chia Cổ tức					(404.800.000)	(404.800.000)
Tăng/giảm khác				(249.093)	(3.384.288)	(3.633.381)
Số dư cuối năm trước	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	257.347.263.582	9.835.308.843	1.585.744.780.893
Số dư đầu năm	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	257.347.263.582	9.835.308.843	1.585.744.780.893
Lợi nhuận trong kỳ				23.532.375.568	96.266.990	23.628.642.558
Trích lập các quỹ				(4.016.181.397)	(257.668.737)	(4.273.850.134)
Chia Cổ tức				-	(405.050.030)	(405.050.030)
Số dư cuối kỳ	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	276.863.457.753	9.268.857.066	1.604.694.523.287

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.607.147	129.607.147
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	129.607.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	129.607.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT		
1 Doanh thu		
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
Tổng doanh thu	1.559.328.629.918	1.081.351.899.974
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.493.974.640.534	1.054.895.265.480
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.353.989.384	26.456.634.494
Doanh thu thuần	<u>1.559.328.629.918</u>	<u>1.081.351.899.974</u>
2 Giá vốn hàng bán		
	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	1.517.935.309.363	1.041.666.045.472
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.484.455.100	14.880.191.316
Cộng	<u>1.520.419.764.463</u>	<u>1.056.546.236.788</u>
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.298.674.593	5.376.535.323
Lãi bán các khoản đầu tư	1.140.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	914.413.500
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	19.421.309.892	33.071.487.904
Cộng	<u>32.859.984.485</u>	<u>39.362.436.727</u>
4 Chi phí tài chính		
	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
Chi phí lãi vay	24.340.031.259	26.364.091.235
Chi phí tài chính khác	7.158.018.362	838.433.333
Cộng	<u>31.498.049.621</u>	<u>27.202.524.568</u>
5 Chi phí bán hàng		
	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
Chi phí nhân viên	2.170.883.200	2.429.492.083
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	206.273.123	431.024.957
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.098.631	33.875.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.294.221.240	7.144.658.075
Chi phí bằng tiền khác	252.775.230	211.114.458
Cộng	<u>6.990.251.424</u>	<u>10.250.164.880</u>
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.271.839.906	2.350.808.194
Chi phí vật liệu quản lý	49.699.366	96.238.302
Chi phí đồ dùng văn phòng	398.807.588	344.595.118
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.707.029	391.724.313
Thuế, phí và lệ phí	41.389.326	83.021.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.285.030.913	1.045.870.626
Chi phí bằng tiền khác	1.173.471.802	9.667.477.555
Cộng	<u>5.331.945.930</u>	<u>13.979.735.625</u>

7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.901.666.356	4.572.299.864
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.901.666.356	4.572.299.864
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	129.607.147	129.607.147
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	161	35

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	129.607.147	129.607.147
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	129.607.147	129.607.147

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
Tiền lương Ban Điều hành	976.424.500	463.600.000
Thù lao HDQT, BKS	228.000.000	228.000.000
Cộng	1.204.424.500	691.600.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Mai Trang Linh
 Công ty Cổ phần Geleximco Hòa Bình

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác: Không có

Công nợ với các bên liên quan khác: Không có

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong kỳ của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh thương mại, cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

	Kinh doanh than	Cung cấp dịch vụ	Các khoản loại trừ	Cộng
Quý II Năm 2022				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.493.974.640.534	65.353.989.384	-	1.559.328.629.918
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.493.974.640.534	65.353.989.384	-	1.559.328.629.918
Giá vốn hàng bán	(1.517.935.309.363)	(2.484.455.100)	-	(1.520.419.764.463)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(23.960.668.829)	62.869.534.284	-	38.908.865.455
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(12.322.197.354)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				26.586.668.101
Doanh thu hoạt động tài chính				32.859.984.485
Chi phí tài chính				(31.498.049.621)
Thu nhập khác				22.121.390
Chi phí khác				(511.673.701)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(6.506.988.246)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				20.952.062.408

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mân

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Minh